

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN MÔ
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Văn Toan và ông Lê Xuân Cung

- Thư ký phiên tòa: bà Phan Thị Việt Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Thị H, sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn I, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Bị đơn: anh Phạm Văn C, sinh năm 1982; nơi cư trú: xóm Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/10/2024, bản tự khai ngày 16/01/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Chị và anh Phạm Văn C do tự nguyện, tự do tìm hiểu có đăng kết hôn vào ngày 06/10/2003 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Do việc bảo quản Giấy đăng ký kết hôn của chị đã bị thất lạc nên chị đã đề nghị UBND xã Y, huyện Y xác nhận: chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y vào năm 2003; Phạm Thị H, sinh ngày 24/12/1984 trong căn cước công dân số 037184011283 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021 và trong Giấy khai sinh của cháu Phạm Thị Thùy L là đúng thông tin của chị. Phạm Thị H sinh ngày

24/12/1984 và Phạm Thị H sinh ngày 24/12/1983 là một người. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do lối sống và suy nghĩ không giống nhau, tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, không tôn trọng nhau, nên dẫn tới thường xuyên cãi vã. Anh C thích công việc tự do, giao lưu với bạn bè, không quan tâm gì đến vợ con, không đưa tiền lương về cho chị nuôi dưỡng các con, một mình chị đi làm công nhân vừa tăng ca vừa tiết kiệm chi tiêu để chăm sóc con cái. Chị đã nhiều lần nói chuyện với anh C để anh thay đổi lối sống và chú ý đến việc chăm sóc gia đình nhưng anh C không thay đổi và còn xúc phạm đến chị và gia đình chị. Thời gian gần đây anh C có biểu hiện quan hệ bất chính bên ngoài với người phụ nữ khác. Từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay chị về sinh sống tại nhà mẹ đẻ ở thôn I, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình, vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau, trong thời gian sống ly thân anh chị không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm của chị và anh Phạm Văn C không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn C.

Về con chung: chị và anh Phạm Văn C có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/08/2004 và cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011. Cháu L đã trưởng thành nên ở với ai sẽ do cháu L tự quyết định, chị đề nghị Tòa án giao cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Phạm Quang S cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Hiện nay chị H đang làm công nhân tại Công ty TNHH M, thu nhập bình quân từ 8 triệu đến 10 triệu đồng/tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quang S là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/1 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị H tự nguyện điều chỉnh mức cấp dưỡng xuống còn 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: anh chị tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 10/02/2025, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn C trình bày:

Về thời gian kết hôn, con chung của vợ chồng đúng như chị H đã trình bày. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc với nhau, mặc dù có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nhưng là xích mích nhỏ không đáng kể. Từ tháng 10 năm 2023 chị H về nhà mẹ đẻ tại xã Đ, thành phố T ở từ đó đến nay. Chị H làm đơn đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh, anh xác định tình cảm giữa anh và chị H vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn với chị H. Về con chung: anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Quang S cho đến khi cháu

trưởng thành. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về tài sản chung, công nợ chung: anh chị tự thỏa thuận với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi ý kiến con chưa thành niên ngày 12/3/2025 và bản trình bày ý kiến của cháu Phạm Quang S, cháu S trình bày: Cháu là con của bố Phạm Văn C, mẹ Phạm Thị H, hiện nay cháu đang học lớp 8C trường trung học cơ sở Đ1, tại xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Nguyên vọng của cháu là được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn vì mẹ H thương yêu, chăm sóc cháu, hiện nay cháu đang ở với mẹ, việc học tập ổn định nên không muốn thay đổi.

Tại Biên bản làm việc ngày 10/3/2025, chính quyền UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình cung cấp: chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương năm 2003. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại xóm Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình chung sống, anh chị có phát sinh mâu thuẫn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm được. Anh C, chị H chưa yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp hòa giải. Đến tháng 12 năm 2023 đến nay chị H cùng 02 con chuyển về sinh sống tại nhà mẹ đẻ của chị H ở thôn I, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Về con chung: anh C, chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/8/2004 và cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng với chị H tại thôn I, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Công việc hiện nay của anh C là làm thợ xây, thu nhập hàng tháng khoảng 7 triệu đồng đến 8 triệu đồng. Công việc của chị H đang làm công nhân may tại công ty ở thành phố T, thu nhập cụ thể của chị H chính quyền địa phương không nắm rõ. Đối với chi phí để đảm bảo việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, học tập của 01 cháu tại địa phương trung bình là khoảng 2.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: anh C, chị H không có tài sản chung vì thời điểm sống chung anh chị sống trên đất của bố mẹ đẻ anh C. Về nợ chung: chính quyền địa phương chưa thấy cơ quan, tổ chức, cá nhân nào ý kiến về việc anh C, chị H có vay nợ, chính quyền địa phương không nắm được. Hiện nay chị H nộp đơn xin ly hôn với anh C, chính quyền địa phương mong muốn anh chị giải quyết mâu thuẫn, trở về đoàn tụ với nhau cùng nhau nuôi dạy con cái, trường hợp chị H vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/3/2025, chính quyền UBND xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình cung cấp: anh Phạm Văn C và chị Phạm Thị H không đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Thời điểm trước năm 2023 chính quyền địa phương không nắm được quá trình chung sống của anh chị. Đến tháng 12 năm 2023 chị H cùng 02 con về nhà mẹ đẻ của chị H tại xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Quá trình sống tại xã Đ, anh C có lần lên nhà

bà Phạm Thị V gặp chị H có cầm dao đe dọa, cãi vã. Chính quyền địa phương và công an xã Đ có trao đổi, hòa giải mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do xích mích về kinh tế, anh C có mối quan hệ bên ngoài và xích mích từ phía chị H và gia đình chồng. Về con chung: chị H, anh C có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/08/2004 và cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng với chị H tại xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Công việc hiện tại của chị H là làm công nhân của công ty M tại thành phố T, thu nhập hàng tháng khoảng từ 7 triệu đến 8 triệu đồng. Công việc của anh C là thợ xây, thu nhập cụ thể hàng tháng chính quyền địa phương không nắm được. Đối với chi phí để đảm bảo việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, học tập của 01 cháu tại địa phương trung bình là khoảng 2.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng/tháng. Về điều kiện sinh sống: hiện nay chị H cùng 02 con đang ở cùng mẹ đẻ của chị H, có đủ điều kiện về chỗ ăn ở, bà V có giúp đỡ chị H trong việc chăm sóc cháu S. Về quan điểm giải quyết vụ án: hiện nay chị H nộp đơn xin ly hôn với anh C, chính quyền địa phương mong muốn anh chị giải quyết mâu thuẫn, trở về đoàn tụ với nhau cùng nhau nuôi dạy con cái, trường hợp chị H vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa xét xử là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H; xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Phạm Văn C. Về con chung: giao cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011 cho chị Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu S cùng chị Phạm Thị H theo định kỳ hàng tháng số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 5 năm 2025 cho

đến khi cháu Phạm Quang S đủ 18 tuổi. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi xuất quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Về án phí ly hôn: chị H phải nộp án phí ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Về án phí cấp dưỡng nuôi con: anh Phạm Văn C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của đương sự, phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn chị Phạm Thị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Phạm Văn C, sinh năm 1982; nơi cư trú: xóm Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

[1.2] Bị đơn anh Phạm Văn C mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn C.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình vào năm 2003. Mặc dù không còn lưu giữ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn tuy nhiên chị H đã cung cấp văn bản xác nhận từ cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền, việc đăng ký kết hôn giữa chị H và anh C, đồng thời cũng được xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 10/3/2024 của UBND xã Y, ngoài ra cũng được anh C thừa nhận trong Bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về lối sống, quan điểm, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, dẫn đến cãi vã thường xuyên. Chị H cho rằng anh C không quan tâm đến gia đình, không phụ giúp việc chăm sóc con cái, có biểu hiện quan hệ ngoài luồng và từng xúc phạm chị, gia đình chị. Anh Chính xác Đ sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát

sinh mâu thuẫn, nhưng đều là những mâu thuẫn nhỏ; từ tháng 10 năm 2023 chị H về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh chị ly thân từ đó đến nay. Mặc dù lời trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân của anh C, chị H không thống nhất nhưng thể hiện anh C, chị H có sự bất đồng quan điểm sống, hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có sự yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng. Chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận chị H đã chuyển về sinh sống cùng hai con tại nhà mẹ đẻ từ tháng 12 năm 2023 đến nay và có lần anh C đến nhà cãi vã, đe dọa chị H. Tháng 01 năm 2024, chị H đã khởi kiện xin ly hôn anh C, sau đó tháng 5 năm 2024 chị H đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bản thân chị H cũng đã nỗ lực hàn gắn tình cảm để vợ chồng có cơ hội đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng chị vẫn không được cải thiện, anh chị vẫn không quan tâm gì đến nhau, mặc ai lo cho cuộc sống riêng của mình. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh C không đồng ý ly hôn, nhưng cũng không đưa ra được giải pháp cụ thể, thiết thực nào nhằm hàn gắn quan hệ vợ chồng, cũng không thể hiện được thiện chí giải quyết, khắc phục mâu thuẫn giữa hai bên. Xét mâu thuẫn giữa anh C, chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C có hai con chung là cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 30/8/2004 và cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011. Cháu Thùy L đã thành niên, tự lập được cuộc sống nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Khi ly hôn, anh C và chị H đều đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Quang S cho anh, chị nuôi dưỡng. Xét về điều kiện, khả năng nuôi dưỡng, chị Phạm Thị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu S từ khi hai vợ chồng ly thân, có công việc ổn định tại Công ty TNHH M, thu nhập trung bình từ 8 triệu đến 10 triệu đồng/tháng. Chị H nhận được sự hỗ trợ từ gia đình, đặc biệt là bà ngoại của cháu S trong việc chăm sóc cháu. Điều kiện sinh sống của chị H tại xã Đ, thành phố T hiện ổn định, đảm bảo cho cháu S một môi trường học tập và sinh hoạt thuận lợi. Anh Phạm Văn C, mặc dù có yêu cầu được nuôi cháu S, nhưng không thể chứng minh được điều kiện nuôi dưỡng tốt hơn. Anh C có thu nhập không ổn định, công việc là thợ xây, thu nhập không cao và không đảm bảo sự ổn định lâu dài cho con. Hơn nữa, anh C từng có hành vi đe dọa chị H và không quan tâm đầy đủ đến cuộc sống của cháu S trong thời gian vợ chồng sống ly thân.

Hội đồng xét xử thấy: hiện nay chị H là người trực tiếp nuôi con, tại Biên bản ghi ý kiến và bản trình bày của cháu S thể hiện cháu có nguyện vọng ở với

mẹ. Do đó để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn về mặt tâm lý, giáo dục, môi trường sống và quyền lợi về mọi mặt của cháu S cần giao cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: quá trình giải quyết vụ án, chị H đề nghị anh C cấp dưỡng nuôi cháu S với mức 2.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị H tự nguyện điều chỉnh mức cấp dưỡng xuống còn 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 5 năm 2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nêu trên là đúng quy định tại các Điều 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình, mức cấp dưỡng này là phù hợp với thu nhập, khả năng của anh C và đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho cháu S, nên chấp nhận.

[2.3] Về chia tài sản: anh C, chị H tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, chị Phạm Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và anh Phạm Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

[4] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

1. Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C. Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C kết thúc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao cho chị Phạm Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Quang S, sinh ngày 03/8/2011 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Phạm Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu S theo phương thức định kỳ hàng tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 5 năm 2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chia tài sản: chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản.

4. Án phí: chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001560 ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Anh Phạm Văn C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Yên Mô;
- CCTHADS huyện Yên Mô;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Đồng, huyện Yên Mô;
- Lưu hồ sơ, Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Hồng

